

NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ NỀN KINH TẾ THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM (1930-1945)

TS TRƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH
PGS, TS NGUYỄN THỊ MAI HOA

Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội

Ngày nhận:

23-6-2025

Ngày thẩm định, đánh giá:

30-6-2025

Ngày duyệt đăng:

10-7-2025

Tóm tắt: Từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam bước lên vũ đài chính trị, đảm nhiệm sứ mệnh lãnh đạo cách mạng vì mục tiêu độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc (1930-1945), Đảng ngày càng hoàn thiện tư duy về con đường của cách mạng Việt Nam, trong đó có nhận thức rõ bản chất của nền kinh tế - xã hội Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung dưới ách cai trị của thực dân Pháp, và từ năm 1940 là ách cai trị của Pháp - Nhật cùng những mâu thuẫn trong lòng xã hội thuộc địa cần giải quyết. Nhận thức về nền kinh tế thuộc địa chính là một trong những cơ sở quan trọng để Đảng hoạch định đường lối giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

Từ khóa:

Nhận thức; Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Đông Dương, kinh tế thuộc địa; Việt Nam; 1930-1945

1. Nhận thức của Đảng về bản chất, đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam thời thuộc địa

Ngay từ khi mới ra đời (đầu năm 1930), Đảng Cộng sản Việt Nam phân tích sâu sắc về tình hình Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng dưới ách cai trị của thực dân Pháp, trong đó có những đánh giá về đặc điểm của nền kinh tế. Các nhận định của Đảng về kinh tế Việt Nam thời thuộc địa xuất hiện trong hầu hết các văn kiện quan trọng của Đảng

như Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng tại Hương Cảng (Trung Quốc), *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương* (tháng 10-1930), Nghị quyết chính trị của Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (3-1935), các Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (11-1939, 5-1941),...

Đảng nhận định, kinh tế Việt Nam phụ thuộc chặt chẽ vào kinh tế Pháp. Mặc dù luôn tuyên truyền về sứ mệnh “khai hóa văn minh” để biện minh cho sự cai trị của mình ở Việt Nam, tư bản Pháp thực chất chỉ đầu tư hạn chế cho kĩ thuật vì e ngại kinh tế thuộc địa có thể cạnh tranh và làm tổn hại đến kinh tế chính quốc. *Chánh cương vắn tắt của Đảng* (đầu năm 1930) đã nhận định: “Tư bản bản xứ đã thuộc tư bản Pháp, vì tư bản Pháp hết sức ngăn trở sức sinh sản làm cho công nghệ bản xứ không thể mở mang được. Còn về nông nghiệp một ngày một tập trung đã phát sinh ra khủng hoảng, nông dân thất nghiệp nhiều. Vậy tư bản bản xứ không có thể lực gì ta không nên nói cho họ đi về phe đế quốc được, chỉ bọn đại địa chủ mới có thể lực và đứng hẳn về phe đế quốc chủ nghĩa nên chủ trương làm tư sản dân quyền c.m¹ và thổ địa c.m để đi tới xã hội cộng sản”². Có thể nói đây là một nhận định quan trọng của Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, chỉ rõ yếu kém của giai cấp tư sản bản xứ khi họ bị tư bản Pháp kìm hãm “không có thể lực gì”, từ đó đánh giá đúng khả năng cách mạng của giai cấp tư sản trong cách mạng giải phóng dân tộc. Trên cơ sở đánh giá đúng vị trí của các giai cấp, tầng lớp trên trong xã hội, chỉ rõ chỉ có đại địa chủ mới đứng hẳn về phe đế quốc, Cương lĩnh chính trị đầu tiên đưa ra chủ trương tập hợp lực lượng toàn dân tộc và đây cũng trở thành một trong những điểm sáng tạo nhất trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Các văn kiện khác của Đảng sau này tiếp tục khẳng định sự phụ thuộc chặt chẽ của kinh tế Việt Nam vào kinh tế Pháp. *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương* (10-1930) nhấn mạnh:

“Xứ Đông Dương (Việt Nam, Cao Miên và Lào) là một xứ thuộc địa để khai khẩn của

đế quốc chủ nghĩa Pháp. Bởi vậy kinh tế của Đông Dương bị phụ thuộc vào kinh tế của đế quốc chủ nghĩa Pháp. Hai đặc điểm hơn hết ở trong sự phát triển Đông Dương là:

a) Xứ Đông Dương cần phải phát triển một cách độc lập, nhưng vì là thuộc địa cho nên không phát triển độc lập được.

b) Sự mâu thuẫn giai cấp càng ngày càng kịch liệt: một bên thì thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ; một bên thì địa chủ, phong kiến, tư bản và đế quốc chủ nghĩa”³.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã khẳng định điểm nổi bật của kinh tế Việt Nam thời thuộc địa là sự lệ thuộc chặt chẽ vào kinh tế chính quốc. Sự phụ thuộc đó bắt nguồn từ mục tiêu trong đầu tư khai thác kinh tế của tư bản Pháp: đầu tư không phải phát triển kinh tế bản địa, mà phục vụ lợi ích chính quốc, biến Việt Nam thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa Pháp, nguồn cung nguyên liệu rẻ và nơi đầu tư sinh lời cao cho tư bản Pháp: “Mục đích của đế quốc Pháp là cốt làm cho Đông Dương thành ra một xứ phụ thuộc về nền kinh tế của nó, vì vậy nên nó chỉ cho phát triển công nghệ gì làm ở Đông Dương có lợi cho nó hơn làm ở Pháp thôi. Sự khai khẩn nguyên liệu không phải cốt làm cho Đông Dương phát triển kinh tế một cách độc lập, mà cốt làm cho công nghệ Pháp khỏi phải phụ thuộc vào các đế quốc khác”⁴.

Qua hai cuộc khai thác thuộc địa: lần thứ nhất (1897-1914) và lần thứ hai (1919-1929), kinh tế Việt Nam có những chuyển biến quan trọng: Trong nông nghiệp, nhiều vùng đất mới được khai phá, diện tích đất canh tác không ngừng được mở rộng; chế độ tư hữu đất đai được thừa nhận, cơ cấu nông nghiệp có sự điều chỉnh bước đầu. Các quan hệ và bộ phận kinh tế mới có tính chất TBCN với sự hiện diện và mở rộng của các ngành kinh tế mới như công

nghiệp, tài chính - ngân hàng, giao thông vận tải xuất hiện... Tuy nhiên, tất cả những sự phát triển đó đều nhằm phục vụ lợi ích của Pháp. Ngay cả những nghiên cứu của người Pháp cũng phản ánh nhận thức của Đảng Cộng sản Đông Dương là đúng. Trong công trình *L'évolution économique de l'Indochine française (Sự phát triển của kinh tế Đông Dương thuộc Pháp)* xuất bản năm 1939, Charles Rebequain đã kết luận “Không thuộc địa nào được tự do phát triển các ngành công nghiệp của mình; chính khả năng phát triển này từ lâu dường như là nghịch lí và không thể tưởng tượng được. Đông Dương cũng không thoát khỏi quy luật này”⁵.

Ngoài ra, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng nhận thức rõ kinh tế Đông Dương vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp: “Kinh tế Đông Dương cũng vẫn là kinh tế nông nghiệp, mà trong kinh tế ấy thì lối phong kiến lại chiếm địa vị trọng yếu. Tất cả những điều kiện ấy làm cho kinh tế Đông Dương không có sự phát triển độc lập được”⁶. Hơn nữa, “Nông nghiệp thì phần nhiều là phải làm ra cho đế quốc chủ nghĩa đem bán ở nước ngoài, tuy vậy mà cách kinh doanh vẫn không thoát khỏi lối phong kiến. Các thứ đồn điền (cao su, bông, cà phê,...) thì phần nhiều là của bọn tư bản Pháp. Ruộng đất phần rất nhiều là của bọn địa chủ bóc lột. Kinh doanh theo lối phong kiến, nghĩa là cho dân cày nghèo thuê từng miếng mà lấy địa tô rất cao”⁷.

Trên thực tế, thực dân Pháp luôn muốn duy trì giai cấp địa chủ và lối bóc lột cũ để làm chỗ dựa về chính trị và kinh tế ở nông thôn. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 - 1929), nông nghiệp là lĩnh vực nước Pháp ưu tiên đầu tư nhiều nhất, vì Việt Nam có những lợi thế về tự nhiên để phát triển nông nghiệp. Số vốn bỏ ra đầu tư vào nông nghiệp không

quá lớn, quay vòng vốn nhanh, và không tổn hại đến kinh tế chính quốc. Từ năm 1924 đến năm 1930, tư bản Pháp đầu tư vào nông nghiệp 1.272,6 triệu franc, khai mỏ 653.7 triệu franc, công nghiệp chế biến 606,2 triệu franc, thương nghiệp 363,6 triệu franc, giao thông vận tải 174,2 triệu franc⁸. Giới chức Pháp cũng không giấu diếm chính sách ưu tiên nông nghiệp và khai mỏ nhằm thu lợi từ thuộc địa. Ngày 12-4/-921, trình bày trước Quốc hội Pháp bản dự luật khai thác các thuộc địa (phần trọng tâm là thuộc địa Đông Dương), Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp Albert Sarraut khẳng định: “Trong toàn bộ hệ thống thuộc địa của chúng ta, chương trình này là lựa chọn và nhằm vào những trung tâm chính về sản xuất nguyên liệu và thực phẩm cần thiết cho chính quốc, những kho báu lớn về tài nguyên thiên nhiên, những vựa lúa, những vùng trồng trọt quy mô lớn, những vùng rừng đại ngàn, những vùng mỏ quặng lớn nhất. Nói tóm lại là những điểm chính mà nước Pháp có thể tận khai”⁹.

Cũng bởi vậy, kinh tế Đông Dương còn có một đặc điểm nữa là phát triển mất cân đối. Cấu trúc kinh tế Đông Dương mất cân đối cả về cơ cấu ngành lẫn cơ cấu vùng miền. Trong khi kinh tế nông nghiệp bị khai thác kiệt quệ, công nghiệp không phát triển thực chất. Thực dân Pháp chỉ tập trung vào công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến mà chưa hình thành được ngành công nghiệp nặng (luyện kim, cơ khí, hóa chất). Công nghiệp Việt Nam mới chỉ dừng ở quy mô vừa và nhỏ. Về cơ cấu vùng miền, miền Nam ưu tiên phát triển đồn điền cao su, miền Bắc khai thác mỏ, trong khi các vùng miền khác rất ít được đầu tư. Vì vậy, những chuyển biến trong nền kinh tế Việt Nam cũng chủ yếu diễn ra ở các khu vực thành thị và các khu công nghiệp. Còn các vùng nông thôn,

nhất là các khu vực miền núi, các ngành kinh tế truyền thống giữ vị trí ưu thế. Các cơ sở công nghiệp hầu như chỉ thành lập và tập trung ở các khu vực hẻm mỏ và trung tâm đô thị. Hạ tầng giao thông hiện đại, viễn thông, điện thắp sáng, nước máy - sản phẩm của quá trình tư bản hóa, phát triển công nghiệp của Pháp lại chưa thể tác động đến khu vực nông thôn rộng lớn và các vùng xa xôi hẻo lánh. Nền kinh tế Việt Nam càng vận động, phát triển thì càng mất cân đối và phụ thuộc nặng nề vào kinh tế nước Pháp.

Đặc điểm này sớm được Đảng Cộng sản Đông Dương phát hiện. Trong *Luận cương chính trị*, tháng 10-1930 có viết: “Chế độ áp bức của đế quốc chủ nghĩa Pháp làm ngăn trở không cho sức sản xuất Đông Dương phát triển. Đế quốc chủ nghĩa không khoách trương các công nghệ nặng (như nấu sắt, đúc máy,...), vì những công nghệ ấy phát triển thì hại cho độc quyền của công nghệ Pháp. Nó chỉ phát triển những công nghệ gì rất cần dung cho sự thống trị và buôn bán của nó mà thôi, như (đường xe lửa, xưởng đóng tàu nhỏ,...)”; “... Việc buôn bán xuất cảng thì nằm trong một bọn tư bản Pháp. Bởi vậy cho nên việc buôn bán và việc sản xuất trong xứ đều tùy theo sự cần dùng xuất cảng của đế quốc Pháp. Thành thử xuất cảng càng tăng tiến bao nhiêu thì các sản vật tự nhiên trong xứ càng bị đế quốc chủ nghĩa rút bấy nhiêu”¹⁰.

Ngay cả nông nghiệp là lĩnh vực được tư bản Pháp chú trọng đầu tư, về cơ bản vẫn trong tình trạng lạc hậu. Năng suất không chỉ kém xa nông nghiệp châu Âu mà còn kém so với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á: “Hoa lợi về nghề làm ruộng ở Đông Dương lại kém hơn ở các xứ khác (một hécta ở Mã Lai thì được 2.150 kilô lúa, ở Xiêm 1.817 kilô, ở Âu châu 4.517 kilô, ở Đông Dương chỉ 1.210

kilô). Lúa gạo xuất cảng hàng năm ngày càng nhiều, nhưng không phải vì nghề nông phát triển mà chánh là vì bọn tư bản cướp gạo của dân mà bán”¹¹.

Nền kinh tế Việt Nam thời thuộc địa về cơ bản có thể chia thành hai bộ phận: các ngành kinh tế truyền thống (nông nghiệp, thủ công nghiệp) và bộ phận kinh tế mang yếu tố TBCN (công nghiệp, giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng). Tuy nhiên, do mất cân đối và lệ thuộc vào tư bản Pháp, những chuyển biến trong các ngành kinh tế ngoài truyền thống vẫn chưa đủ sức thúc đẩy kinh tế - xã hội Việt Nam phát triển. Đảng nhận định: “Nền kinh tế cũ thì phá hoại rất mau mà công nghệ mới thì phát triển rất chậm; những người đói khổ và thất nghiệp không thể hóa ra công nhân hết mà phải đọng lại trong nhà quê. Tình cảnh ở nhà quê rất thâm trầm”¹². Nếu như ở các nước phương Tây, trong quá trình tư bản hóa, nông dân bị đẩy ra khỏi làng quê, phải ra thành thị làm thuê và trở thành vô sản thành thị thì ở Việt Nam, nông dân bị dân bị tước đoạt ruộng đất nhưng các cơ sở công nghiệp ít ỏi không đủ sức dung nạp họ. Giai cấp công nhân Việt Nam vào thời điểm đỉnh cao của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1929) cũng chỉ là 221.050 người, chỉ chiếm hơn 1% dân số¹³. Chính bởi vậy, nông dân Việt Nam bị đẩy vào tình cảnh bần cùng không lối thoát, cùng với giai cấp nông dân sẽ trở thành động lực của cách mạng.

Như vậy, ngay từ khi thành lập đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những nhận thức sâu sắc và nhất quán về đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam thời thuộc Pháp. Các văn kiện chính trị quan trọng của Đảng đã khẳng định rằng nền kinh tế thuộc địa không phát triển vì nhu cầu bản địa mà hoàn toàn phục vụ

lợi ích của chính quốc. Nền kinh tế Việt Nam vận hành một cách mất cân đối, lệch lạc cả về cơ cấu ngành lẫn cơ cấu vùng miền. Các thành phố và khu khai thác được đầu tư trong khi vùng nông thôn bị bỏ rơi, công nghiệp bản xứ yếu ớt và lệ thuộc vào hoạt động xuất khẩu nguyên liệu do tư bản Pháp chi phối.

2. Nhận thức của Đảng về những tác động của tình hình thế giới đến kinh tế Việt Nam thời thuộc địa

Ngoài chịu tác động sâu sắc bởi chính sách đầu tư của Pháp, kinh tế Việt Nam còn chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi những biến động của tình hình thế giới và khu vực. Đảng Cộng sản Đông Dương luôn theo sát những tình hình, sớm đánh giá những tác động của bối cảnh đến kinh tế, xã hội Đông Dương, từ đó điều chỉnh chủ trương, đường lối cho phù hợp.

Một trong những sự kiện tác động sâu sắc đến kinh tế Đông Dương là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933. Cuộc khủng hoảng này bắt nguồn từ Mỹ và lan rộng ra toàn cầu. Trong lúc đó, Đảng Cộng sản Đông Dương bị đàn áp khốc liệt sau cao trào cách mạng 1930-1931. Nhờ có sự chỉ đạo, hỗ trợ của Quốc tế Cộng sản, sự nỗ lực vượt bậc của các cán bộ, đảng viên, Đảng đã dần dần vượt qua khó khăn, phục hồi và phát triển tổ chức đảng. Từ ngày 27 đến ngày 31-3-1935, Đảng đã tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ nhất tại Ma Cao (Trung Quốc). Sự kiện này đánh dấu sự phục hồi của Đảng Cộng sản Đông Dương, chuẩn bị cho các phong trào đấu tranh mới. Tại Đại hội, Đảng đã đánh giá khá toàn diện những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội Đông Dương.

Nền kinh tế Việt Nam thời thuộc địa lệ thuộc nặng nề vào xuất khẩu nguyên liệu như

lúa gạo, cao su, than đá,... Khủng hoảng làm giảm mạnh, hàng hóa không tiêu thụ được, sản xuất đình đốn. Nhiều đồn điền, xí nghiệp của Pháp phải đóng cửa hoặc thu hẹp quy mô do thua lỗ: “Kinh tế Đông Dương là phụ thuộc vào nền kinh tế Pháp, nó cũng là một bộ phận kinh tế thế giới, nên xứ Đông Dương cũng bị lôi cuốn vào cuộc thế giới kinh tế khủng hoảng, nói về công nghiệp thì Đông Dương là xứ không có kỹ nghệ nặng mà chỉ có kỹ nghệ nhẹ; kỹ nghệ bị khủng hoảng nên hàng trăm nhà máy, mỏ, công ty bị đóng cửa, những sản nghiệp còn đứng vững tuy bóc lột công nhân tàn nhẫn hơn trước, nhưng rút cục lại, phần nhiều sản nghiệp cũng không bỏ túi được một số tiền thặng dư giá trị cao bằng hồi thời kỳ kinh tế phồn thịnh”¹⁴.

Trong đó, nông nghiệp và nông dân chịu ảnh hưởng nặng nề bởi khủng hoảng, đúng như Nghị quyết Đại hội lần thứ nhất của Đảng phân tích: “Đông Dương là xứ nông nghiệp, lại là xứ thuộc địa nên quần chúng lao động chịu gánh nặng của cuộc kinh tế khủng hoảng lại càng thâm hơn các xứ tư bản. Lúa gạo là đồ sinh sản chính, mà cũng là món hàng xuất cảng chính, nên lúa gạo ế thì có ảnh hưởng tới ngành kinh tế trong xứ. Trong khoảng 1924-1934, giá lúa hạng nhất trượt xuống 68%. Số lúa xuất cảng năm 1934 tuy đã gần bằng năm 1929 nhưng giá tiền thu nhập chỉ bằng 1/3 năm 1929...”¹⁵.

Để hạn chế hậu quả của khủng hoảng, thực dân Pháp thực hiện chính sách “thắt lưng buộc bụng” cắt giảm dịch vụ công, giáo dục, y tế, đồng thời ưu tiên duy trì bộ máy cai trị và lợi ích của tư bản Pháp và rút bớt vốn về nước: “Vốn rút về Pháp, Ấn Độ, Tàu mỗi năm thêm nhiều (năm 1930 là 56 triệu 50 vạn quan, mà năm 1931 là 102 triệu 500 ngàn quan). Ngân

sách Đông Dương năm 1933 kém năm 1929 đến 41,87% dự tính năm 1935 không bằng một nửa năm 1929”¹⁶.

Đảng Cộng sản Đông Dương đánh giá khá khách quan bức tranh kinh tế Việt Nam, trong đó có những ngành/lĩnh vực sẽ ít chịu khủng hoảng do nhu cầu của thị trường: “Cao su là một nguyên liệu cho kỹ nghệ quân sự mà ở Đông Dương sản xuất chưa được phần nửa số lượng mà “mẫu quốc” cần dùng, nên hiện thời không có thể có khủng hoảng quá sinh sản xuất cao su ở Đông Dương. Bấp được xuất cảng mỗi năm một nhiều là nhờ chính sách quan thuế tự vệ ngăn trở bấp ngoại quốc trở vào xứ Pháp và các xứ thuộc địa”¹⁷.

Trong điều kiện khó khăn nhiều mặt, thông tin hạn chế, vừa trải qua giai đoạn bị đàn áp khốc liệt, Đại hội I (1935) của Đảng là một sự kiện chính trị quan trọng trong lịch sử phong trào cách mạng Việt Nam, đánh dấu sự phục hồi và mở ra bước phát triển mới của Đảng. Những nhận định của Đảng về tình hình kinh tế Đông Dương nói chung và Việt Nam nói chung cho thấy sự chủ động, linh hoạt, kịp thời bám sát, nắm bắt tình hình biến động của thời cuộc. Đảng đã đưa ra những đánh giá khá khách quan về tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đến Việt Nam. Cuộc khủng hoảng đã làm trầm trọng thêm tính chất lệ thuộc và lạc hậu của kinh tế Việt Nam thuộc địa, đẩy đời sống

nhân dân vào cảnh khốn cùng cũng như bộc lộ rõ bản chất bóc lột và phản tiến bộ của chế độ thực dân.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới II bùng nổ. Thực dân Pháp lập tức thực hiện chính sách thời chiến. Ngày 28-9-1939, Toàn quyền Catroux tuyên bố đặt Đông Dương vào tình trạng khẩn cấp, áp dụng những biện pháp khủng bố gắt gao nhất để đàn áp cách mạng. Mặc dù đã có sự chuẩn bị từ sớm, nhưng chỉ

trong một thời gian ngắn (từ tháng 9 đến tháng 11-1939), Đảng tổn thất khá nặng nề. Khoảng 2.000 đảng viên và quần chúng bị bắt, trong đó có cả Lê Hồng Phong - một cán bộ cao cấp của Đảng¹⁸. Trong bối cảnh đó, nhằm kịp thời đưa ra đường lối mới phù hợp với sự chuyển biến mau lẹ của tình hình, từ ngày 6 đến ngày 8-11-1939, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiến hành Hội nghị tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn

Từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm nhận thức rõ bản chất lệ thuộc, mất cân đối và bóc lột của nền kinh tế thuộc địa do thực dân Pháp thiết lập ở Việt Nam. Các văn kiện chính trị quan trọng của Đảng chỉ ra rằng kinh tế Việt Nam phát triển không vì nhu cầu nội tại, mà nhằm phục vụ lợi ích chính quốc, đặc biệt trong nông nghiệp và khai thác tài nguyên. Nhận thức này giúp Đảng hoạch định đường lối cách mạng phù hợp, xác định đúng lực lượng và nhiệm vụ giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp.

Văn Cừ. Về nền kinh tế Đông Dương, Đảng đánh giá khá toàn diện về ảnh hưởng của chiến tranh và chính sách kinh tế thời chiến, trước hết đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân: “Kinh tế Đông Dương là nền kinh tế cốt yếu nông nghiệp; thi hành chính sách kinh tế chiến tranh (économie de guerre), Chính phủ ngăn cấm hoặc hạn chế xuất cảng, những công ty xuất nhập cảng độc quyền cùng bọn trung gian đầu cơ mua lúa, bấp của nông dân, điền chủ với

một giá cực rẻ”¹⁹. Trên thực tế, giá gạo hạng nhì ở thị trường Sài Gòn vào đầu tháng 11 là 5đ12 đến 5đ15 một tạ 60 kilô mà nông gia điền chủ chỉ bán được có 2đ60 hoặc 2đ70, nghĩa là chỉ có một nửa giá²⁰. Những cuộc bắt lính đã rút mất một số khá đông nhân công và hàng triệu nông dân bị bắt đi phu đi canh, kết quả ruộng đất thiếu người cày cấy. Ngoài ra, còn rất nhiều “... công điền ở Trung và Bắc Kỳ bị sung công đem bán đấu giá. Ruộng đất của nông dân bị bọn cố đạo, bọn thực dân, bọn địa chủ tàn ác cướp giạt và bỏ hoang. Tất cả những tình hình ấy sẽ làm cho kinh tế nông nghiệp bị suy sụp, đổ nát”²¹. Trong khi đó, “nhà băng và các nhà giàu có lại rút tiền về không cho vay; nông dân và tiểu điền chủ không đủ tiền bạc lúa giống, phân bón để làm mùa hoa lợi vì đó sẽ kém sút, ruộng đất vì đó sẽ phải bỏ hoang”²².

Đối với các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp, Đảng đưa ra dự báo Chiến tranh thế giới II và chính sách thời chiến sẽ tác động mạnh, làm cho các ngành nào sụp giảm nghiêm trọng: “Kỹ nghệ nhẹ và các ngành thủ công nghiệp trong xứ sẽ bị kém sút vì xuất, nhập cảng bị ngăn cấm, nguyên liệu cần thiết không đủ dùng, hàng hóa không tiêu thụ được hay khó tiêu thụ ra ngoài. Vì sức tiêu thụ của quần chúng giảm sút, vì không thể vay mượn được, vì hạn chế sinh sản, chỉ sinh sản những vật liệu chiến tranh. Các ngành thủ công nghiệp bị thuế má nặng nề, nợ cao lời rút rĩa nên phải chìm đắm trong cảnh tiêu điều và đi đến chỗ bị tiêu diệt”²³. Nền kinh tế Việt Nam yếu ớt vừa thoát khỏi cuộc đại suy thoái 1929-1933 chưa lâu, mới có dấu hiệu phục hồi và phát triển lại bị đẩy vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng hơn nữa như kết luận của Hội nghị: “Nói tóm lại, những vết thương của cuộc tổng khủng hoảng chưa lành đã tiếp đến cuộc khủng hoảng

mới. Giờ đây chính sách kinh tế chiến tranh của đế quốc Pháp lại sẽ gây nên những ảnh hưởng khốc liệt làm cho cuộc khủng hoảng hết sức nặng nề và xô nên kinh tế Đông Dương vào cảnh điêu tàn đổ nát”²⁴. Trên cơ sở đó, Hội nghị nhận định tất cả các tầng lớp nhân dân, dù có vị trí khác nhau trong hệ thống kinh tế, xã hội thuộc địa “đều phải gánh những tai hại ghê tởm của đế quốc chiến tranh, đều căm tức đế quốc chủ nghĩa”²⁵. Do đó, mâu thuẫn dân tộc trở thành mâu thuẫn chủ yếu, gay gắt nhất và Đảng đi đến nhận định: “Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không còn con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để giành lấy giải phóng độc lập”²⁶.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 11-1939 đánh dấu bước chuyển hướng chiến lược quan trọng của Đảng, đặt vấn đề dân tộc vào vị trí trung tâm trong hệ luận chiến lược của Đảng, mở ra thời kỳ đấu tranh cách mạng sôi nổi.

Đầu năm 1941, trước yêu cầu cấp bách của cách mạng trong nước, Nguyễn Ái Quốc đã về nước sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước. Sau một thời gian chuẩn bị, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng được tổ chức từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941 tại Pác Bó, Cao Bằng. Hội nghị đã phân tích sâu sắc tình hình thế giới, tác động của việc quân phiệt Nhật vào Đông Dương và đánh giá khá toàn diện về kinh tế Đông Dương: “Kể từ khi Pháp thất bại cho đến khi Nhật chiếm Lạng Sơn, trong giai đoạn này, kinh tế Đông Dương hoàn toàn hỗn loạn. Vì nạn thị trường thiếu hàng hóa, kỹ nghệ bị bỏ phế, đồng bạc càng mất giá; do đó, nhân dân lại càng thêm khốn đốn, sự tiêu thụ bị kém sút thêm, nhân công bị đào thải, sự phá

sản của dân chúng cùng các lớp tư sản càng tăng gia. Nhất là thương mại ra ngoài, đặc biệt là qua Pháp bị cắt đứt, hàng Pháp không chở được vào Đông Dương và sản vật Đông Dương không chở được qua Pháp và tất cả các nước Âu châu²⁷.

Sau khi nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, đến tháng 9-1940, quân phiệt Nhật Bản đã tiến vào Đông Dương. Mặc dù Nhật Bản khi đó tích cực tuyên truyền về mô hình “Khu vực Đại Đông Á thịnh vượng chung” và đề cao sứ mệnh “giải phóng các dân tộc châu Á khỏi ách thực dân phương Tây”, song trên thực tế, chính quyền Nhật lại lựa chọn chiến lược hợp tác và đồng trị với chính quyền thực dân Pháp tại Đông Dương. Cách tiếp cận này cho phép Nhật Bản nhanh chóng thiết lập quyền kiểm soát khu vực mà không cần tốn kém nhiều về quân sự, đồng thời khai thác hiệu quả bộ máy cai trị vốn đã được thực dân Pháp xây dựng và vận hành trong suốt hơn một thế kỷ. Nhờ đó, Nhật có thể duy trì trật tự chính trị và tối đa hóa việc bóc lột tài nguyên bản địa mà không phải đầu tư đáng kể về nhân lực hay tài chính. Hệ quả là, nhân dân Việt Nam bị đẩy vào tình trạng “một cổ hai tròng”, nền kinh tế tiếp tục lún sâu vào khủng hoảng. Mặt khác, giới quân phiệt Nhật Bản chỉ xem sách lược cộng tác - đồng trị với chính quyền thực dân Pháp tại Đông Dương như một giải pháp tạm thời, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc từng bước chuẩn bị tiến hành một cuộc đảo chính vũ trang nhằm lật đổ hoàn toàn Pháp. Về phương diện kinh tế, bên cạnh việc tận dụng bộ máy cai trị của Pháp để khai thác và vơ vét tài nguyên bản địa, Nhật Bản còn buộc chính quyền thực dân phải cung cấp các khoản tài chính lớn nhằm phục vụ cho mục tiêu chiến tranh của mình. Tính đến tháng 3-1945, tổng số tiền mà Nhật áp đặt cho Pháp

tại Đông Dương lên tới khoảng 300 triệu đồng Đông Dương (piastres). Đặc biệt, trong cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, quân đội Nhật còn chiếm đoạt thêm khoảng 700 triệu piastres từ Kho bạc Đông Dương²⁸.

Kể từ Nhật chiếm Lạng Sơn (9-1940), Nhật đã thay Pháp dần dần làm chủ nền kinh tế Đông Dương. Nhật bỏ vốn vào các ngành tư bản Đông Dương làm cho tư bản Pháp mất hẳn địa vị vốn có. Nhật cũng tự do khai khẩn các mỏ, như mỏ thiếc, mỏ than, mỏ kẽm, mỏ mika. Một số hàng Nhật như tơ lụa nhân tạo, đồ sành, sứ, thay hàng Pháp qua bán Đông Dương rồi tự do mua các nông sản, lâm sản, khoáng sản... để cung cấp cho việc chiến tranh với Trung Hoa Dân quốc. Tình hình đó đã được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 5-1941 sớm nhận thấy và chỉ rõ những tác động tiêu cực đối với đời sống nhân dân: “Trong giai đoạn này, dân ta đã khổ lại càng khổ thêm... Nhân dân không có gạo ăn, sự đói rét lan tràn hơn nữa”²⁹. Thực tế là cảnh báo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã thành sự thật. Chính sách bóc lột tàn bạo của Pháp - Nhật chính là nguyên nhân chủ yếu đẩy đại đa số nhân dân Việt Nam vào cảnh khốn cùng về kinh tế và gây nên nạn đói giết chết gần 2 triệu đồng bào vào cuối năm 1944, đầu năm 1945. Trên cơ sở phân tích tình hình, Đảng Cộng sản Đông Dương đi đến kết luận: “Tóm lại, xứ Đông Dương là xứ giàu, đủ các thứ sản vật. Thế mà nền kinh tế càng ngày càng phá sản, đổ nát như thế, chính là sự cướp bóc của giặc Pháp - Nhật. Chỉ có đem lại sự độc lập chân chính cho xứ Đông Dương mới làm cho nền kinh tế Đông Dương được phát đạt và dân chúng mới khỏi đói khổ được”³⁰.

Kết luận của Đảng hoàn toàn chính xác, vừa có tính khoa học và có tính định hướng hành động cho các tổ chức đảng và đảng viên

của Đảng. Tất cả các vấn đề của nền kinh tế thuộc địa chỉ có thể giải quyết bằng một cuộc cách mạng giành độc lập, tự do. Đó cũng trở thành một trong những cơ sở để Đảng “thay đổi chiến lược”, xác định lại nhiệm vụ và tính chất của cách mạng Đông Dương “là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng” và đề ra các giải pháp để thực hiện nhiệm vụ đó. Hội nghị Trung ương tháng 5-1941, do đó, là một sự kiện có tầm quan trọng chiến lược, mở đường đi tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám.

3. Kết luận

Từ năm 1930, Đảng đã sớm nhận thức rõ bản chất lệ thuộc, mất cân đối và bóc lột của nền kinh tế thuộc địa do thực dân Pháp thiết lập ở Việt Nam. Các vấn đề chính trị quan trọng của Đảng chỉ ra rằng kinh tế Việt Nam phát triển không vì nhu cầu nội tại, mà nhằm phục vụ lợi ích chính quốc, đặc biệt trong nông nghiệp và khai thác tài nguyên. Nhận thức này giúp Đảng hoạch định đường lối cách mạng phù hợp, xác định đúng lực lượng và nhiệm vụ giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp.

Đảng Cộng sản Đông Dương cũng đánh giá tương đối toàn diện tác động của bối cảnh quốc tế đến kinh tế Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa. Đảng đã sớm nhận thấy ảnh hưởng sâu rộng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 -1933 và Chiến tranh thế giới II, đặc biệt là chính sách “kinh tế thời chiến” của Pháp và sự xâm nhập của Nhật Bản. Những biến động này khiến nền kinh tế Việt Nam thêm lệ thuộc, trì trệ, nhân dân lâm vào cảnh đói khổ, dẫn đến sự suy sụp toàn diện của kinh tế Đông Dương. Từ nhận thức đó, Đảng xác định con đường giành độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để khôi phục và phát triển kinh tế.

Do chính sách khủng bố của chính quyền thực dân, phải hoạt động bất hợp pháp, thông tin thiếu thốn, trong một thời gian dài, nhiều cán bộ lãnh đạo cao cấp của Đảng phải hoạt động ở nước ngoài nhưng những nhận thức của Đảng về bản chất của nền kinh tế ở Việt Nam cũng như các yếu tố tác động đến nó cơ bản là chính xác. Nhận thức này chính là một trong những cơ sở để Đảng xác định đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn, khoa học, khẳng định vai trò lãnh đạo của đội tiên phong của giai cấp công nhân, nông dân và nhiều giai tầng khác của xã hội Việt Nam trong cuộc vận động giải phóng dân tộc cũng như xây dựng chế độ mới sau này.

1. c.m (cách mạng), nguyên văn trong văn kiện 2, 3, 4, 6, 7, 10, 11, 12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 1998, T. 2, tr. 2, 90, 90-91, 90, 90, 91, 91, 92
- 5, 8. Charles Rebequain: *Sự phát triển của kinh tế Đông Dương thuộc Pháp*, Nxb ĐHSP, H, tr. 315, 195
9. Albert Sarrau: *La mise en valeur des colonies française*, Paris, 1923, p. 343. Dẫn theo Tại Thị Thủy (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, T.8, Nxb KHXH, H, 2017, tr. 114
13. André Dumarest: *La Formation des classes sociales en pays annamite*, P. Ferréol, Lyon, 1935, p. 39
- 14, 15, 16, 17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2002, T. 5, tr. 8, 9, 9, 9-10
18. Trần Huy Liệu: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb KHXH, H, 2023, tr. 14
- 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2000, T. 6, tr. 522, 522, 522, 520, 522, 523, 513, 536, 104, 104-105, 105
28. David Marr: *Viet Nam 1945: the Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, California, 1955, p. 33.